

Bản án số: 339/2023/DS-PT

Ngày 12-9-2023

*Về việc hủy hợp đồng tặng cho;
hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ
và chia thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các thẩm phán: Ông Hà Chí Quốc

Bà Trương Thị Tuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất; chia di sản thừa kế*”. Do Bản án số: 29/2023/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 267/2023/QĐPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1960; nơi cư trú: ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1960; nơi cư trú: khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp P, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thụy Hải Đ1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số E đường L, khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1947; nơi cư trú: Tổ B, khu phố B, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

3.2. bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953; nơi cư trú: ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

3.3. bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1962; nơi cư trú: ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

3.4. anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

3.5. Nguyễn Thị T, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà D, bà L, bà X, anh C, chị T là ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1964; nơi cư trú: khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.6. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1963; nơi cư trú: ấp P, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt có đơn xin.

3.7. Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã T. Người đại diện theo pháp luật ông Trần Văn C2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ.

Người đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp B, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; chức vụ: cán bộ tư pháp xã Đ; vắng mặt có đơn xin.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị K, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị X.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa nguyên đơn trình bày: cụ Nguyễn Văn N (chết năm 1969), cụ Đỗ Thị D1 (chết năm 2020) có 07 người con gồm: ông Nguyễn Văn C3 (chết năm 1970 không có vợ con), bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn M (chết năm 1972 không có vợ con), bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị H. Ngoài ra, cụ N, cụ D1 không có con nuôi con riêng nào khác.

Khi cụ N, cụ D1 còn sống có tạo được phần đất 13.925m² gồm các thửa 840, 804, 803, 802, 801, 849, 847, 843, 846, 845, 844, 842, 841, 1674 thuộc tờ bản đồ K7, K6 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01973 do UBND huyện T cấp cho cụ D1 ngày 06-8-1993. Nguồn gốc đất do cụ N, cụ D1 được cha mẹ tặng cho và khai phá thêm. Sau này điều chỉnh còn lại 3.759m² thửa 317, tờ bản đồ số 52 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Cụ N, cụ D1 chết không để lại di chúc. Năm 1980 cụ D1 có chuyển nhượng cho bà K phần đất diện tích 1.200m² nhưng không làm giấy, với giá là 02 chỉ vàng 24k, bà K đã trả vàng cho cụ D1 không có làm giấy. Bà K đã nhận đất sử dụng cất nhà ở từ năm 1980, đến năm 2000 cho con là anh C, chị T một phần cất nhà ở đến nay. Sau khi nhận chuyển nhượng bà K không có đi kê khai đăng ký mà do cụ D1 đi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, người thực hiện nghĩa vụ thuế là bà K, theo xác nhận của bà L2 trưởng ấp, kiêm cán bộ thu thuế của chi cục thuế thị xã T thì bà K có nộp thuế phi nông nghiệp hàng năm theo mã số thuế là 8279345766. Năm 2017 thì cụ D1 làm thủ tục tặng cho 3.759m² cho bà H trong đó có phần bà K đã mua của cụ D1.

Về vàng số vàng 13 chỉ vàng 24k là vàng bà H mượn nợ của cụ D1, việc mượn vàng có làm giấy tay, nhưng trong giấy trong không có hạn ngày trả và cũng không thỏa thuận lãi suất. Đến nay thì bà H chưa trả vàng cho cụ D1.

Về số tiền 150.000.000 đồng, trong đó tiền gốc 130.000.000 đồng, tiền lãi 20.000.000 đồng. Đây là tiền của cụ D1 nhờ bà L gửi tiết kiệm, bà L rút số tiền này giao lại cho bà H giữ việc giao tiền không có làm giấy.

Bà K yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 247/2017 quyền 01/2017 ngày 20-9-2017 giữa cụ Đỗ Thị D1 với bà Nguyễn Thị H; yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất 2.259m² một phần thửa 317, tờ bản đồ số 52; yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ D1 với bà K đối với diện tích 1.200m² một phần thửa 317, tờ bản đồ số 52; yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền 150.000.000 đồng và 13 chỉ vàng 24k. Sau đó, người đại diện của bà K thay đổi yêu cầu khởi kiện: không yêu cầu giải quyết đối với diện tích 844m² trong thửa 317, tờ bản đồ số 52 do bà L đang quản lý sử dụng. Bà K yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 1.415m², trong thửa 317, tờ bản đồ số 52 làm 05 kỹ phần, mỗi người 01 phần. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà K yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.133m² và yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 1.782m² thuộc thửa 317 tờ bản đồ 52 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T.

Đại diện cho bị đơn bà Nguyễn Thụy Hải D1 trình bày: xác nhận lời trình bày của đại diện nguyên đơn về họ tên cha mẹ, năm sinh, năm chết của cha mẹ và họ tên anh chị em của bà K, bà H là đúng.

Năm 1993 cụ D1 được cấp diện tích đất 13.925m², đến ngày 28-12-2007 diện tích tăng do chênh lệch 02 lần đo là 14.913m², đến ngày 24-3-2008 cụ D1 chuyển nhượng đất cho ông Phạm Văn T1 diện tích 14.913m², còn lại 400m²; đến ngày 15-8-2017 tiến hành đo đạc lại diện tích tăng là 3.759 m². Cụ D1 làm thủ tục cho tặng bà H diện tích 3.759m² đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-10-2017. Nguyên đơn trình bày cụ D1 chuyển nhượng đất cho bà K diện tích 1.200m² năm 1980 bằng miệng, không có biên nhận nhận tiền, bà H không đồng ý. Cụ D1 cho bà K1 phần đất sau đó bán với giá là 13.500.000 đồng không có chỗ ở nên xin cụ D1 để ở nhờ nhưng không có làm giấy. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã được UBND xã Đ chứng thực số 241/2017 quyền số 01/2017, diện tích đất này là tài sản riêng của cụ D1, nên cụ D1 có toàn quyền tặng cho bà H. Bà H không đồng ý hủy hợp đồng và chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Trước năm 1993, cụ D1 có chia cho các con tài sản gồm: bà K được chia 01 phần đất sau đó bán với giá 13.500.000 đồng, cho bà X 01 phần đất khác ngoài đất tranh chấp và bà X đã cất nhà ở đến nay, bà D, bà L được cho số tiền 13.500.000 đồng để mua đất khác. Việc chia tài sản cho các con không có làm giấy. Trước đây bà D cũng ở nhờ trên đất của cụ D1, sau đó được cho tiền mới mua đất khác ra ở riêng. Vào ngày 19-9-2017 bà L, bà K, bà X, bà H cùng nhau làm giấy cam kết diện tích đất 3.759m² đang tranh chấp là tài sản riêng của cụ D1. Trong giấy xác nhận này không có chữ ký của bà D, nhưng bà D cũng không có ý kiến phản đối.

Đối với số tiền 130.000.000 đồng tiền gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 150.000.000 đồng, số tiền này bà H không giữ nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với 13 chỉ vàng 24k, bà H có viết giấy thừa nhận có mượn 13 chỉ vàng 24k của cụ D1, sau đó đã trả nhưng không có làm giấy. Bà H cũng không đồng ý chia thừa kế đối với số vàng này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: ông Đ đại diện nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

Anh L1 đại diện cho Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: việc Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất giữa cụ D1 và bà H là đúng theo quy định pháp luật.

Ông C1 (chồng của bà H) trình bày: tài sản tranh chấp là tài sản riêng của bà H được nhận tặng cho từ cụ D1, không phải tài sản chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2023/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K đối với bà Nguyễn Thị H, tranh chấp về thừa kế tài sản.

Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị X mỗi người 02 (hai) chỉ 06 (sáu) phân vàng 24k 96%.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 2.915m² trên tổng diện tích 3.759m², thuộc thửa 317 tờ bản đồ số 52 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh ngày 20-9-2017 số chứng thực 241/2017 quyền 01/2017-SCT/HĐGD giữa cụ D1 và bà H.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà K và cụ D1 đối với diện tích đất 1.133m², thửa 317, tờ bản đồ 52, tại ấp S, xã Đ, thị xã T.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị H đồng ý để bà Nguyễn Thị K ở trên đất đến hết đời bà K.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 1.782m² thuộc thửa 317 tờ bản đồ 52 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T và số tiền 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo cho rằng: hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ D1 và bà H vô hiệu với lý do, cụ D1 điếm chỉ vào hợp đồng tại nhà nhưng lời chứng tại Ủy ban nhân dân xã Đ, không có người chứng kiến, quyền sử dụng đất không phải của cụ D1. Không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ D1 và bà H là trái với Điều 129 của Bộ luật dân sự; bà H có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt di sản thừa kế. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: căn cứ tài liệu chứng cứ và kết quả hỏi tại phiên tòa. Xét thấy, bà **K** yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu nhưng không cung cấp được chứng cứ nên không chấp nhận kháng cáo; phần đất 1.782 m² đã tặng cho bà **H** không còn di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà **K** là có căn cứ. Về yêu cầu chia thừa kế số tiền 150.000.000 đồng, bà **K** không chứng minh được số tiền bà **H** đang giữ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà **K** là có căn cứ. Đối với 13 chỉ vàng là của cụ **D1** chết để lại, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà **K** là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà **K**, bà **L**, bà **X**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của bà **Nguyễn Thị K**, bà **Nguyễn Thị L**, bà **Nguyễn Thị X** làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo.

[2.1] Ngày 16-8-1993 cụ **D1** được Ủy ban nhân dân huyện **T** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 13.925 m² gồm các thửa 840, 804, 803, 802, 801, 849, 847, 843, 846, 845, 844, 842, 841, 1674 thuộc tờ bản đồ K7, K6 tại **ấp S, xã Đ, thị xã T**. Ngày 28-12-2007 được **Phòng T2** chuyển đổi sang bản đồ lưới gồm thửa số 33, 34, 35, 36, 37, 48, 57, 58, 59, 74, 75, 89, 76, 77, 88 tờ bản đồ 54 diện tích 14.913 m²; ngày 24-3-2008 cụ **D1** ký hợp đồng chuyển nhượng 14.913 m² cho ông **Phạm Văn T1**. Còn lại thửa số 1764 tờ bản đồ K6 diện tích 400m². Ngày 15-8-2017 **Văn phòng Đ2 chi nhánh T3** chỉnh lý thửa số 1764 tờ bản đồ K6 có diện tích 400m² thành thửa số 317 tờ bản đồ 52 diện tích 3.759 m². Ngày 20-9-2017 cụ **D1** ký hợp đồng tặng cho bà **H** diện tích 3.759m² đến ngày 10-10-2017 bà **H** được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện. Trong diện tích 3.759 m² (bà **K** và con bà **K** quản lý sử dụng 1.133 m² trên đất có nhà của bà **K** và anh **C**; bà **H** quản lý sử dụng 1.782 m² trên đất có 02 căn nhà tình nghĩa, bà **L** quản lý sử dụng 844 m²).

[2.3] Bà **K** khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20-9-2017 giữa cụ **D1** và bà **H** đối với phần đất thửa số 317 tờ bản đồ 52 vô hiệu. Xét thấy, nguồn gốc là của cụ **D1** khai phá tạo lập được Ủy ban nhân dân huyện **T** (nay là **Thị xã T**) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trước khi ký hợp đồng tặng cho ngày 19-9-2017 bà **L**, bà **K**, bà **X**, bà **H** lập giấy cam kết có nội dung “Mẹ tôi là **Đỗ Thị D1** có khai phá phần đất diện tích 3.759 m², tài sản trên do mẹ tôi tự tạo, sử dụng ổn định, anh chị em chúng tôi không có đóng góp gì trong phần đất này, mẹ tôi có toàn quyền sử dụng và quyết định”. Theo kết quả xác minh

thể hiện cụ **D1** già yếu không tự đi được nhưng tinh thần còn minh mẫn, nên cán bộ tư pháp xã **Đ** mang hợp đồng đến nhà để cụ **D1** điểm chỉ vào hợp đồng tặng cho đất bà **H** trước sự chứng kiến của bà **K**; sau đó Ủy ban nhân xã **Đ** chứng thực vào hợp đồng. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20-9-2017 giữa cụ **D1** và bà **H** có đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng nên không vô hiệu theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 188 của Luật đất đai. Bà **K**, bà **L**, bà **X** kháng cáo yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[2.4] Bà **K** khởi kiện cho rằng năm 1980 bà có nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 1.200m² (đo thực tế 1.133 m²) của cụ **D1**, không làm giấy, với giá là 02 chỉ vàng 24k, bà yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng này. Xét thấy, phần đất này nằm trong tổng diện tích 3.759 m² cụ **D1** tặng cho bà **H** theo hợp đồng tặng cho ngày 20-9-2017. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự xác định bà **K** quản lý sử dụng từ năm 1980 sau đó xây nhà ở kiên cố; các con cụ **D1** biết nhưng không ai có ý kiến gì; thời điểm này cụ **D1** còn sống, sau cụ **D1** kể khai đăng ký đứng tên nhưng không yêu cầu bà **K** trả lại đất. Như vậy, tính đến nay bà **K** đã quản lý sử dụng đất ngay tình, công khai, liên tục trên 30 năm nhưng không ai có ý kiến gì. Cụ **D1** tặng cho đất bà **H** làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà **K**. Bà **K** yêu cầu được tiếp tục sử dụng 1.133 m² là có căn cứ theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **K** là không phù hợp. Chấp nhận kháng cáo của bà **K**, sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[2.5] Bà **K** khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 1.782 m² hiện nay bà **H** đang quản lý. Xét thấy, phần đất này nằm trong tổng diện tích 3.759 m² cụ **D1** tặng cho bà **H** theo hợp đồng tặng cho ngày 20-9-2017. Tại mục [2.3] đã nhận định phần đất này của cụ **D1** đã tặng cho bà **H** khi còn sống, hợp đồng tặng cho đã có hiệu lực pháp luật, bà **H** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất diện tích 1.782 m² không phải là di sản do cụ **D1** chết để lại. Bà **K** yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên không chấp nhận kháng cáo của bà **K**, bà **L**, bà **X**.

[2.6] Đối với số tiền 150.000.000 đồng (trong đó tiền gốc 130.000.000 đồng, tiền lãi 20.000.000 đồng). Trong quá trình lấy lời khai các đương sự đều thừa nhận lúc còn sống cụ **D1** có gửi tiết kiệm số tiền 130.000.000 đồng, sau đó bà **L** rút tiền gốc 130.000.000 đồng, tiền lãi 20.000.000 đồng giao lại cho bà **H** giữ. Bà **H** không thừa nhận có giữ số tiền trên. Bà **K**, bà **L3**, bà **X** không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bà **K** yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 150.000.000 đồng do bà **H** đang giữ là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà **K**; sửa bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **K**, bà **L**, bà **X**; giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

[5] Tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 6.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà **K** được chấp nhận một phần nên bà **K** phải chịu 3.000.000 đồng; bà **H** phải chịu 3.000.000 đồng. Ghi nhận bà **K** đã nộp 6.000.000 đồng. Buộc bà **H** phải thanh toán lại cho bà **K** số tiền 3.000.000 đồng.

[6] Về tiền án phí sơ thẩm: bà **K**, bà **L3**, bà **X** là người cao tuổi nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà **H** phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà **K**, bà **L3**, bà **X** là người cao tuổi nên không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Nhưng phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 117, 129, 236, 612, 623, 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà **Nguyễn Thị K**, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bà **Nguyễn Thị L**, bà **Nguyễn Thị X**.

2. Sửa một phần Bản án số: 29/2023/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.1. Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị K** tranh chấp chia thừa kế tài sản đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị H**, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị D**, bà **Nguyễn Thị L**, bà **Nguyễn Thị X**.

Buộc bà **Nguyễn Thị H** có nghĩa vụ giao lại cho bà **Nguyễn Thị K**, **Nguyễn Thị L**, **Nguyễn Thị D**, **Nguyễn Thị X** mỗi người 02 (hai) chỉ 06 (sáu) phân vàng 24k 96%.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K** yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ **Đỗ Thị D1** và bà **Nguyễn Thị H** đối với diện tích 1.782 m² trên tổng diện tích 3.759m², thuộc thửa 317 tờ bản đồ số 52 (BĐ 2005) tọa lạc tại **ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh** ngày 20-9-2017 số chứng thực 241/2017 quyết 01/2017-SCT/HĐGD vô hiệu.

2.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K** về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.133m² nằm thửa 317, tờ bản đồ 52, tại **ấp S, xã Đ, thị xã T**.

Công nhận cho bà **Nguyễn Thị K** được quyền sử dụng diện tích đất 1.133m² loại đất cây lâu năm, nằm trong thửa 317, tờ bản đồ 52, tại **ấp S, xã Đ, thị xã T**; có tứ cận: đông giáp thửa 317 dài 30,3m; tây giáp thửa 502 dài 23,2 m; nam giáp thửa

332 dài 41,1m; bắc giáp thửa 317 dài 45,5m
theo).

(có sơ đồ kèm theo).

2.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 1.782 m² nằm trong thửa 317 tờ bản đồ 52 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T và số tiền 150.000.000 đồng.

3. Chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản: bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị X được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H phải chịu 999.000 (chín trăm chín mươi chín nghìn) đồng án phí sơ thẩm.

5. Về tiền án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị X được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Nhưng phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS Trảng Bàng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tùng

